

Số: /TB-BMTE

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Cục Bà mẹ và Trẻ em

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư 88/2024/TT- BTC ngày 21/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Cục Bà mẹ và Trẻ em công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (gồm cả dự toán năm trước chuyển sang)	Ước thực hiện năm 2025 (6 tháng đầu năm)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.127.548.703	4.176.679.258	13%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.080.548.703	4.176.679.258	17%	
1	Chi quản lý hành chính	11.697.620.507	4.176.679.258	36%	
1.1	Loại 340, Khoản 341: Quản lý nhà nước, hỗ trợ báo chí	11.697.620.507	4.176.679.258	36%	

a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.157.293.659	4.176.679.258	37%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	540.326.848		0%	
2	Chi Bảo đảm xã hội	8.810.746.900	0	0%	
2.1	<i>Loại 370 khoản 372: Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em</i>	8.435.000.000	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.435.000.000		0%	
-	Các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao				
2.2	<i>Loại 070, Khoản 098: Các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo khác</i>	375.746.900	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	375.746.900	0	0%	
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững (Mã số 0470-0477)	55.746.900		0%	
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã số 0490-0502)	320.000.000	0	0%	
3	Chi sự nghiệp y tế	3.453.070.621	0	0%	
3.1	<i>Loại 130, Khoản 131: Hoạt động Y tế dự phòng</i>	3.216.790.621	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.216.790.621	0	0%	
-	Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao; chi chương trình, dự án cấp Bộ	2.520.000.000		0%	
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng DTTS (Mã số 0510-0517).	696.790.621		0%	
3.2	<i>Loại 160, Khoản 171: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</i>	236.280.000	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	236.280.000	0	0%	
-	Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao; chi chương trình, dự án cấp Bộ				
-	CTMTQG giảm nghèo tiểu DA2 truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã số 0476).	236.280.000		0%	
4	Chi các hoạt động kinh tế	119.110.675	0	0%	
4.1	<i>Loại 280, Khoản 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác</i>	119.110.675	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119.110.675	0	0%	

-	CTMTQG phát triển KTXH vùng DTTS (Mã số 0510-0521)	119.110.675		0%	
II	Nguồn vốn viện trợ (vốn nước ngoài)	7.047.000.000	0	0%	
1	Chi sự nghiệp y tế	0	0		
1.1	<i>Loại 130, Khoản 139: Hoạt động Y tế khác</i>	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi Bảo đảm xã hội	7.047.000.000	0	0%	
2.1	<i>Loại 370 khoản 372: Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em</i>	7.047.000.000	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.047.000.000	0	0%	

Nơi nhận:

- Vụ KHTC (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Các Phòng thuộc Cục;
- Quản trị Web của cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP.

CỤC TRƯỞNG**Đinh Anh Tuấn**